



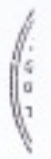
[Handwritten signature]

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày tháng 4 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ
CHÉ BIẾN KHOÁNG SẢN BẮC GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 13

10/01/2014

10/01/2014

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Khai thác và chế biến Khoáng sản Bắc Giang tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103027669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2008; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23 tháng 04 năm 2009. Ngày 12/11/2010, Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát đổi tên thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Bắc Giang và nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Khoáng sản Thăng Long Hà Nội theo giấy phép kinh doanh số 0103003517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bắc Giang cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 12/11/2010; Công ty chuyển trụ sở chính về Thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang và tăng vốn Điều lệ từ 160.000.000.000 đồng lên 168.000.000.000 đồng.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác và chế biến Khoáng sản Bắc Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Văn Thảo	Chủ tịch
Bà Dương Thị Liên Hương	Thành viên
Ông Đặng Văn Kỳ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Võ Văn Thảo	Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Liên Hương	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 13, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Võ Văn Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2011

1031
1031
1031
1031
1031

1031
1031
1031
1031
1031

Số: *14* /BCKT/2011-ACA**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với các báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 13. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt-Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1022 /KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International
Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2011

Nguyễn Hoàng Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1106/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100+110+120+130+140+150)	100		16.761.538.362	601.525.000
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	2.211.038.362	76.525.000
1. Tiền	111		2.211.038.362	76.525.000
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	425.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4.2	10.000.000.000	425.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	130		500.000.000	-
2. Trả trước cho người bán	132		500.000.000	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.050.500.000	100.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.3	4.050.500.000	100.000.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 + 210+220+240+250+260)	200		4.922.904.164	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.905.666.664	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	4.905.666.664	-
- Nguyên giá	222		4.965.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.333.336)	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Đầu tư dài hạn khác	260		17.237.500	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.5	17.237.500	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		21.684.442.526	601.525.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		271.156.382	427.000
I. Nợ ngắn hạn	310		271.156.382	427.000
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		.	.
2. Phải trả người bán	312		.	.
3. Người mua trả tiền trước	313		.	.
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4,6	271.156.382	427.000
5. Phải trả công nhân viên	315		.	.
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		.	.
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400	4,7	21.413.286.144	601.098.000
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	4,7	21.413.286.144	601.098.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4,7	20.600.000.000	600.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		.	.
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		.	.
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	4,7	813.286.144	1.098.000
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		.	.
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		.	.
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		.	.
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		21.684.442.526	601.525.000



Vũ Văn Thảo
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2011

Nguyễn Huy Quang
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.8	1.026.157.062	12.325.000
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		293.239.536	10.800.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		732.917.526	1.525.000
11. Thu nhập khác	31	4.9	350.000.000	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		350.000.000	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.082.917.526	1.525.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.10	270.729.382	427.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		812.188.144	1.098.000
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-



Vũ Văn Thảo
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2011

Nguyễn Huy Quang
 Kế toán trưởng

1001 N 01 12 11

1001 N 01 12 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009


Mẫu B 03-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.082.917.526	1.525.000
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		59.333.336	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.142.250.862	1.525.000
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(5.017.182.062)	(112.325.000)
- Giảm chi tài sản ngắn hạn khác				
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(17.237.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.892.168.700)	(110.800.000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(425.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.026.157.062	12.325.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.973.842.938)	(412.675.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		15.000.525.000	600.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.000.525.000	600.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.134.513.362	76.525.000
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76.525.000	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.211.038.362	76.525.000



Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2011


 Nguyễn Huy Quang
 Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác và chế biến Khoáng sản Bắc Giang tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103027669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2008; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23 tháng 04 năm 2009. Ngày 12/11/2010, Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát nhận cấp nhập từ Công ty Cổ phần Khoáng sản Thăng Long Hà Nội đổi tên thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Bắc Giang theo giấy phép kinh doanh số 0103003517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bắc Giang cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 12/11/2010 đồng thời Công ty chuyển trụ sở chính về Thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang và tăng vốn Điều lệ từ 160.000.000.000 đồng lên 168.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng Nhà nước cấm); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác và thu gom than bùn; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc sắt thép.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

2.2 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Chế độ kế toán áp dụng và thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

12/12/2009

12/12/2009

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cũng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2009
	Số năm
Máy móc và thiết bị	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.8 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.9 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán dựa trên các Biên bản nghiệm thu, quyết toán từng phần hoặc toàn bộ công trình.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

3.10 Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ được phân bổ ngay 50% giá trị vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi xuất dùng và phân bổ nốt giá trị còn lại khi có giấy báo hỏng.

3.11 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chủ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành.

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt	2.209.218.133	76.525.000
Tiền gửi ngân hàng	1.820.229	-
Cộng	2.211.038.362	76.525.000

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	10.000.000.000	425.000.000
Cộng	10.000.000.000	425.000.000

(*) Đây là khoản đầu tư cho các cá nhân vay tiền vốn nhân rồi của Công ty.

4.3 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tạm ứng	4.050.500.000	100.000.000
Cộng	4.050.500.000	100.000.000

4.4 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 31/12/2008	-	-	-
Tăng trong năm	4.739.000.000	226.000.000	4.965.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Tăng khác	4.739.000.000	226.000.000	4.965.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2009	<u>4.739.000.000</u>	<u>226.000.000</u>	<u>4.965.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 31/12/2008	-	-	-
Tăng trong năm (*)	-	59.333.336	59.333.336
Khấu hao trong năm	-	59.333.336	59.333.336
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2009	<u>-</u>	<u>59.333.336</u>	<u>59.333.336</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 31/12/2008	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Tại 31/12/2009	<u>4.739.000.000</u>	<u>166.666.664</u>	<u>4.905.666.664</u>

(*) Máy móc, thiết bị tăng do góp vốn của các cổ đông theo Biên bản họp góp vốn ngày 30/12/2009.

4.5 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.237.500	-
Cộng	<u>17.237.500</u>	<u>-</u>

4.6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	271.156.382	427.000
Cộng	<u>271.156.382</u>	<u>427.000</u>

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.7. Vốn chủ sở hữu

4.7.1. Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 31/12/2008	600.000.000	1.098.000	601.098.000
Tăng trong kỳ	20.000.000.000	812.188.144	20.812.188.144
Góp vốn	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Lãi	-	812.188.144	812.188.144
Số dư tại 31/12/2009	20.600.000.000	813.286.144	21.413.286.144

4.7.2. Chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2009

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu			Giá trị vốn thực góp tại 31/12/2009 (VND)
	Số cổ phần (*)	Tỷ lệ %	Giá trị (VND)	
Ông Vũ Văn Thảo	51.500	25,00	5.150.000.000	5.150.000.000
Ông Đào Xuân Huân	22.660	11,00	2.266.000.000	2.266.000.000
Bà Ngô Thị Kim Phương	20.600	10,00	2.060.000.000	2.060.000.000
Ông Đặng Văn Kỳ	30.900	15,00	3.090.000.000	3.090.000.000
Bà Dương Thị Liên Hương	24.720	12,00	2.472.000.000	2.472.000.000
Ông Nguyễn Huy Quang	14.420	7,00	1.442.000.000	1.442.000.000
Ông Nguyễn Xuân Khải	10.300	5,00	1.030.000.000	1.030.000.000
Ông Hoàng Thế Vương	10.300	5,00	1.030.000.000	1.030.000.000
Ông Cao Nguyễn Hoàng	20.600	10,00	2.060.000.000	2.060.000.000
Tổng	206.000	100	20.600.000.000	20.600.000.000

(*) Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng, số vốn thực góp tính đến ngày 31/12/2009 là 20.600.000.000; Mệnh giá cổ phần là 100.000 đồng.

4.8. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền cho vay	1.026.157.062	12.325.000
Cộng	1.026.157.062	12.325.000

4.9. Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Phạt vi phạm hợp đồng (*)	350.000.000	-
Cộng	350.000.000	-

(*) Theo Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất số 01/CQSDD/2009 ngày 20/5/2009 giữa Công ty CP Khoáng sản Đại Cát và Ông Nguyễn Quốc Khánh. Theo đó, Ông Nguyễn Quốc Khánh vi phạm hợp đồng do không chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Hợp đồng đã thỏa thuận và phải bồi hoàn Hợp đồng.

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận trước thuế	1.082.917.526	1.525.000
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế - Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	1.082.917.526	1.525.000
Thuế suất áp dụng	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	270.729.382	427.000

4.11 Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

4.12 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán


Ngày 12/11/2010, Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát đổi tên thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Bắc Giang và nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Khoáng sản Thăng Long Hà Nội theo giấy phép kinh doanh số 0103003517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bắc Giang cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 12/11/2010; Công ty chuyển trụ sở chính về Thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang và tăng vốn Điều lệ từ 160.000.000.000 đồng lên 168.000.000.000 đồng.

4.13 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính.



Vũ Văn Thảo
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2011


Nguyễn Huy Quang
Kế toán trưởng

